HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 45 /2026/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số 689/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. **Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về mức thu, đơn vị tính phí, chế độ thu, nộp và quản lý phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

b) Những nội dung khác có liên quan đến phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định của pháp luật.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang là hoạt động khai thác khoáng sản không kim loại.

4. Tổ chức thu phí

Cơ quan thuế (nơi quản lý thu thuế tài nguyên) trực tiếp quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Mức thu phí, đơn vị tính phí

1. Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang. Cụ thể:

STT	**Loại khoáng sản**	**Đơn vị tính** (tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai)	**Mức thu (đồng)**	**Ghi chú**
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000	
2	Sỏi	m^3	9.000	

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)	Ghi chú
3	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m^3	90.000	
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	6.000	
5	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (serpentin, barit, bentonit)	m^3	5.000	
6	Đá granit, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 3 mục này)	m^3	70.000	
7	Cát vàng (cát xây dựng)	m^3	7.500	
8	Cát trắng	m^3	10.500	
9	Các loại cát khác (trong đó, bao gồm: Cát san lấp; vật liệu san lấp từ biển (bao gồm cát nhiễm mặn))	m^3	6.000	
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000	
11	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	tấn	10.000	
12	Cuội, sạn	m^3	9.000	
13	Các loại đất khác	m^3	2.000	
14	Các khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000	

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)	Ghi chú
15	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000	

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật địa chất và khoáng sản, mức thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng.

Điều 3. Khai, thu, nộp, quản lý và quyết toán phí

1. Khai, nộp và quyết toán phí

Theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ và điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Người nộp phí bảo vệ môi trường có trách nhiệm phải kê khai, nộp phí trong kỳ (theo tháng).

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản có trách nhiệm cung cấp tài liệu, sổ kế toán, chứng từ, hóa đơn và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cho Cơ quan thuế (nơi quản lý thu thuế tài nguyên).

Cơ quan thuế (nơi quản lý thu thuế tài nguyên) hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đăng ký, kê khai, nộp phí theo quy định.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu và nộp 100% vào ngân sách nhà nước

3. Việc khai, thu, nộp, quản lý và quyết toán phí thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức thu, đơn

vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa XI, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường, đặc khu;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Lê Hồng Thắm